

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**BỘ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2014/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh (gồm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp huyện (gồm huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia* gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, dịch vụ xã hội, đất giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng và công trình bưu chính, viễn thông do Trung ương quản lý.

2. *Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh* gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, dịch vụ xã hội, đất giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, công trình bưu chính, viễn thông và chợ do cấp tỉnh quản lý.

3. *Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã* gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, dịch vụ xã hội, đất giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, công trình bưu chính, viễn thông và chợ do cấp huyện, cấp xã quản lý.

4. *Khu chức năng sử dụng đất* là khu vực đất có một hoặc nhiều loại đất được khoanh định theo không gian sử dụng để ưu tiên sử dụng vào một hoặc một số mục đích chủ yếu đã được xác định theo quy hoạch.

5. *Chỉ tiêu được phân bổ* là chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp.

6. *Chỉ tiêu được xác định* là chỉ tiêu sử dụng đất mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của từng cấp phải xác định.

7. *Chỉ tiêu được xác định bổ sung* là chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên trực tiếp phân bổ nhưng địa phương được xác định thêm.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã
1	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>NNP</i>
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
1.6	Đất làm muối	LMU
2	<i>Đất phi nông nghiệp</i>	<i>PNN</i>
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP
2.2	Đất an ninh	CAN
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK
2.4	Đất khu chế xuất	SKT
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA
3	Đất chưa sử dụng	CSD
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN
5	Đất khu kinh tế*	KKT
6	Đất đô thị*	KDT

Trong đó, *: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0	x	0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	x	0	x
1.8	Đất làm muối	LMU	x	0	x
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	x	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	x	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	x	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0	x	0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	x	x	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	x	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	x	0
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0	x	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0	x	0
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	x	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	x	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	x	0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	x	0	0
5	Đất khu kinh tế*	KKT	x	0	0
6	Đất đô thị*	KDT	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	0	x	0
2	Khu lâm nghiệp	KLN	0	x	0
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	0	x	0
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	0	x	0
5	Khu đô thị	DTC	0	x	0
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	0	x	0
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	0	x	0

Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

3. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	x	0	x
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	x	0	x
1.8	Đất làm muối	LMU	x	0	x
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	x	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x